



CÔNG TY CP ỚNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE
Đẳng Cấp Châu Âu | ISO 9001: 2015 | ISO 14001: 2015

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN 30/06/2026
(đã được soát xét)**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-46
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-43
Phụ lục I: Thông tin so sánh	44-46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Thùy	Chủ tịch	
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Thề	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Đắc	Thành viên	
Ông Bùi Văn Hiệu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026
Ông Lưu Công Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thề	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đình Miêng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2026

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Sơn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hưng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Hữu Thề – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thể

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.439.355.547.444	1.238.928.268.728
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	100.286.584.566	80.338.803.898
111	1. Tiền		100.286.584.566	60.338.803.898
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	911.300.000.000	275.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		911.300.000.000	275.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		697.409.701.374	344.585.839.739
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	593.909.713.096	262.614.945.584
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	69.620.090.123	45.526.613.410
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.367.967.348	62.670.997.172
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.488.069.193)	(26.226.716.427)
140	IV. Hàng tồn kho	9	720.625.035.469	531.443.280.452
141	1. Hàng tồn kho		720.625.035.469	531.443.280.452
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.734.226.035	7.560.344.639
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	342.120.202	-
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.392.105.833	7.559.385.462
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	959.177
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.196.126.992.564	1.090.465.633.226
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		187.300.000	187.300.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
220	II. Tài sản cố định		103.598.206.311	104.701.711.501
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	89.879.681.572	90.777.884.366
222	- Nguyên giá		484.834.186.492	481.885.657.401
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(394.954.504.920)	(391.107.773.035)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.718.524.739	13.923.827.135
228	- Nguyên giá		20.526.167.088	20.526.167.088
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.807.642.349)	(6.602.339.953)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	875.294.215.887	809.205.050.703
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		875.294.215.887	809.205.050.703
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	210.131.888.676	168.094.345.926
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		210.131.888.676	168.094.345.926
270	V. Tài sản dài hạn khác		6.915.381.690	8.277.225.096
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	6.915.381.690	8.277.225.096
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.635.482.540.008	2.329.393.901.954

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.298.209.624.458	1.033.651.665.482
310	I. Nợ ngắn hạn		1.802.350.241.254	825.601.310.148
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	612.127.398.970	128.835.167.766
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		566.826.156	1.523.150.331
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	309.279.538	273.478.788
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	13.399.147.025	17.238.610.563
315	5. Phải trả người lao động		29.580.549.088	35.468.584.506
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.302.010.197	870.251.606
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		834.008.052	1.012.912.531
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	413.480.944	412.301.890
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.086.053.377.972	571.928.558.706
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	16.658.861.851	31.374.992.000
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		36.105.301.461	36.663.301.461
330	II. Nợ dài hạn		495.859.383.204	208.050.355.334
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	495.859.383.204	208.050.355.334
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.337.272.915.550	1.295.742.236.472
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		615.241.550.000	615.241.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		615.241.550.000	615.241.550.000
412	2. Thặng dư vốn		69.835.386.699	69.835.386.699
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		48.000.000.000	48.000.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.766.437.613	59.766.437.613
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.582.581.167	11.582.581.167
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		532.675.033.530	491.156.908.347
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		429.632.753.347	283.319.286.583
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		103.042.280.183	207.837.621.764
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		171.926.541	159.372.646
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.635.482.540.008	2.329.393.901.954

Ninh Thị Trang
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

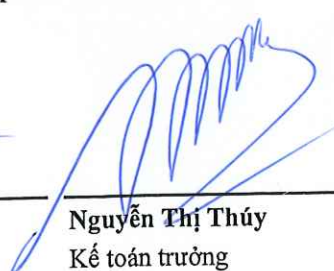


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA
NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.092.611.895.501	3.933.955.470.798
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	26.059.351.304	26.911.676.866
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.066.552.544.197	3.907.043.793.932
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.912.565.887.869	3.784.430.897.278
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.986.656.328	122.612.896.654
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	11.764.076.874	28.901.012.772
23	8. Chi phí tài chính	27	24.594.084.535	10.060.769.948
24	Trong đó: Chi phí đi vay		24.581.894.705	10.044.660.668
25	9. Chi phí bán hàng	28	51.357.890.594	35.162.480.382
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.079.307.792	12.887.804.089
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		42.037.542.750	(4.459.388.963)
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		117.756.993.031	88.943.466.044
31	13. Thu nhập khác	30	650.918.356	434.001.035
32	14. Chi phí khác	31	79.006.832	42.769.176
40	15. Lợi nhuận khác		571.911.524	391.231.859
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		118.328.904.555	89.334.697.903
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	15.274.070.477	13.521.471.990
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		103.054.834.078	75.813.225.913
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		103.042.280.183	75.802.243.412
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		12.553.895	10.982.501
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.675	1.355


Ninh Thị Trang
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thể
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		118.328.904.555	89.334.697.903
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.093.662.640	6.293.261.504
03	- Các khoản dự phòng		(14.454.777.383)	517.780.621
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.682.687)	(1.373.644)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(54.295.851.085)	(24.756.937.937)
06	- Chi phí đi vay		24.581.894.705	10.044.660.668
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	10.743.944
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		80.245.150.745	81.442.833.059
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(313.724.264.009)	(55.112.427.309)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(189.181.755.017)	39.969.996.755
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		768.719.072.826	324.360.211.629
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.019.723.204	1.190.172.728
14	- Chi phí đi vay đã trả		(24.082.465.954)	(9.878.787.163)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.118.614.996)	(17.592.284.990)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(558.000.000)	(1.865.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		299.318.846.799	362.514.714.709
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(110.063.326.289)	(32.986.944.385)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		936.363.637	2.352.861.953
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(911.300.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		275.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.410.748.818	28.445.240.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(732.016.213.834)	(2.188.842.241)
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.887.254.088.806	2.498.972.226.584
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.373.129.269.540)	(2.638.859.373.745)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.488.354.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		452.636.465.016	(139.887.147.161)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		19.939.097.981	220.438.725.307

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

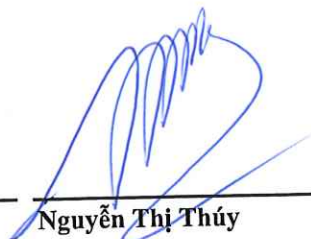
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.338.803.898	135.720.622.428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.682.687	1.373.644
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>100.286.584.566</u>	<u>356.160.721.379</u>



Ninh Thị Trang
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 30/07/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 615.241.550.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 615.241.550.000 VND; tương đương 61.524.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 331 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 327 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 97 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 97 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, thị trường thép tiếp tục duy trì mức tiêu thụ tích cực từ cuối năm trước, kết quả hoạt động của các đơn vị thành viên có sự tăng trưởng mạnh dẫn tới tổng kết quả hoạt động sau hợp nhất đạt kết quả tốt. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất tăng 28,99 tỷ VND (tương ứng 32,46%) so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 là Công ty Cổ phần Thép Việt Đức. Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có địa chỉ tại tỉnh Phú Thọ, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty con là 99,94%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m2 đất tại xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm từ ngày 01/01/2010;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 số 8, đường Tôn Đức Thắng, phường Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ với thời gian sử dụng 49 năm từ ngày 01/01/2010;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã Sơn Đồng, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần với giá trị lớn. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, tối đa không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.23 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.27 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.28 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.29 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.30 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.31 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.32 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.33 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về thép trên lãnh thổ Việt Nam. Căn cứ đặc điểm hoạt động và tiêu chí xác định bộ phận theo quy định hiện hành, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	194.136.634	370.979.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	100.092.447.932	59.967.824.573
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	100.286.584.566	80.338.803.898

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn VND	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	41.158.038.009
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	24.840.891.138
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	30.091.887.172
- Các ngân hàng khác	3.956.771.253
Tiền gửi không kỳ hạn USD	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	29.217.574
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	15.642.786
	100.092.447.932

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng đến 07 tháng được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,8%/năm - 8,5%/năm với giá gốc và giá trị có thể thu hồi cùng là 911.300.000.000 VND; giá trị dự phòng là 0 VND.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn VND			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	06 tháng	7%	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	06 tháng	8%- 8,4%	258.200.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	06 tháng	8,3%- 8,5%	210.000.000.000
Các ngân hàng khác	06 tháng - 07 tháng	6,8%- 7,8%	213.100.000.000
			911.300.000.000

Tại 30/06/2026, các tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 352.500.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ kế toán là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn sản xuất thép Việt Đức với giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 01/01/2026 và 30/06/2026 lần lượt là 168.094.345.926 VND và 210.131.888.676 VND.

Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết cùng là 28,6%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	26.968.088.934	-	8.291.307.750	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng	240.926.245.767	-	8.003.498.521	-
Công ty TNHH Điện Xanh Châu Á	137.257.861.760	-	69.063.164.336	-
Công ty TNHH Công nghiệp Chính Đại	33.817.718.947	-	-	-
Công Ty TNHH Ty Vân	20.887.590.202	-	18.078.789.488	-
Đối tượng khác	134.052.207.486	(26.488.069.193)	159.178.185.489	(26.226.716.427)
	593.909.713.096	(26.488.069.193)	262.614.945.584	(26.226.716.427)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons	14.045.495.644	-	14.045.495.644	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Huy An Vĩnh Phúc	6.897.537.099	-	6.897.537.099	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng	-	-	19.453.923.075	-
Tổng Công ty CP xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	42.697.656.792	-	-	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên VIMICO	1.887.081.047	-	1.464.659.331	-
Đối tượng khác	4.092.319.541	-	3.664.998.261	-
	69.620.090.123	-	45.526.613.410	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	1.675.945.206	-
Tạm ứng	22.982.354	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	486.000.000	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	60.290.610.160	-	60.290.610.160	-
Phải thu khác	54.374.834	-	218.441.806	-
	60.367.967.348	-	62.670.997.172	-
b) Dài hạn				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	187.300.000	-	187.300.000	-
	187.300.000	-	187.300.000	-

(*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị Việt Đức Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	28.133.506.224	1.645.437.031	28.156.512.236	1.929.795.809
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	-	11.817.847.549	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.685.650.153	-	3.685.650.153	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
- Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	3.363.880.074	1.645.437.031	3.386.886.086	1.929.795.809
	28.133.506.224	1.645.437.031	28.156.512.236	1.929.795.809

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.503.689.626	-	16.238.993.831	-
Nguyên liệu, vật liệu	438.231.580.314	-	284.041.060.311	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.204.602.014	-	21.010.555.580	-
Sản phẩm	250.662.787.612	-	210.010.305.244	-
Hàng hoá	22.375.903	-	142.365.486	-
	720.625.035.469	-	531.443.280.452	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	875.294.215.887	809.205.050.703
- Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (i)	866.719.670.433	800.630.505.249
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Văn Canh (ii)	8.574.545.454	8.574.545.454
	875.294.215.887	809.205.050.703

Thông tin chi tiết về các dự án:

(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cấu phần nhà ở xã hội trên phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất. Tính đến cuối kỳ, công trình nhà ở xã hội đã cất nóc toàn bộ 4 khối nhà, cơ bản hoàn thành phần kết cấu và đang thi công đường ống hệ thống ME, hoàn thiện phần hạ tầng ngoài nhà.

(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (tiếp theo):

- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 22/07/2020 về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
- + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- + Dự án đã được Bộ Xây dựng thẩm định BCNCKT ĐTXD hạng mục: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn dự án, công trình nhà ở thấp tầng (giai đoạn 1), công trình nhà ở xã hội cao tầng (giai đoạn 1) và Trạm xử lý nước thải số 2 theo Văn bản số 234/HĐXD-QLKT ngày 22/09/2023.
- + Dự án đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo Quyết định số 3501/QĐ-BTNMT ngày 27/11/2023.
- + Dự án đã được Cục Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Bộ Công an thẩm duyệt thiết kế Phòng cháy và chữa cháy đối với Hạ tầng kỹ thuật Giai đoạn 1 gồm: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy và Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà tại Giấy chứng nhận số 509/TD-PCCC ngày 06/02/2024.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 22/04/2024 đối với Hạ tầng kỹ thuật - giai đoạn 1 (Hạng mục: San nền, kê đá; Giao thông; Thoát nước mưa, thoát nước thải).
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 02/GPXD ngày 10/07/2024 hạng mục Hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: Cấp nước; Cấp điện, chiếu sáng; Thông tin liên lạc; Trạm xử lý nước thải 600m3/ngđ0 - Giai đoạn 1.
- + Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công An tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1 theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 09/TD-PCCC ngày 13/01/2025.
- + Dự án đã được Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép xây dựng số 01/GPXD ngày 24/01/2025 hạng mục Công trình Nhà ở xã hội cao tầng - Giai đoạn 1.

(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20.257.742.088	268.425.000	20.526.167.088
Số dư cuối kỳ	<u>20.257.742.088</u>	<u>268.425.000</u>	<u>20.526.167.088</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.377.985.466	224.354.487	6.602.339.953
- Khấu hao trong kỳ	174.193.800	31.108.596	205.302.396
Số dư cuối kỳ	<u>6.552.179.266</u>	<u>255.463.083</u>	<u>6.807.642.349</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.879.756.622	44.070.513	13.923.827.135
Tại ngày cuối kỳ	<u>13.705.562.822</u>	<u>12.961.917</u>	<u>13.718.524.739</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.592.872.424 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 VND.

Chi tiết Tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất tại xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ	Đang sử dụng	6.012.797.159
Quyền sử dụng đất tại xã Quang Minh, thành phố Hà Nội	Đang sử dụng	8.534.495.090

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	342.120.202	-
	<u>342.120.202</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	4.558.668.695	4.646.900.993
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	900.000.000	1.800.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.456.712.995	1.830.324.103
	<u>6.915.381.690</u>	<u>8.277.225.096</u>

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	193.701.172.987	247.611.435.836	38.974.473.860	1.598.574.718	481.885.657.401
- Mua trong kỳ	-	-	5.403.016.364	-	5.403.016.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.454.487.273)	-	(2.454.487.273)
Số dư cuối kỳ	193.701.172.987	247.611.435.836	41.923.002.951	1.598.574.718	484.834.186.492
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	117.303.348.587	240.164.660.155	32.041.189.575	1.598.574.718	391.107.773.035
- Khấu hao trong kỳ	3.139.551.492	1.221.552.882	1.527.255.870	-	5.888.360.244
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.041.628.359)	-	(2.041.628.359)
Số dư cuối kỳ	120.442.900.079	241.386.213.037	31.526.817.086	1.598.574.718	394.954.504.920
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	76.397.824.400	7.446.775.681	6.933.284.285	-	90.777.884.366
Tại ngày cuối kỳ	73.258.272.908	6.225.222.799	10.396.185.865	-	89.879.681.572

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 47.265.894.868 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 298.538.740.736 VND.

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng
		VND	VND	VND
Xe ô tô TOYOTA CAMRY, biển kiểm soát: 30H-514.57	Thanh lý nhượng bán	1.415.516.364	750.000.000	750.000.000
Xe ô tô TOYOTA CAMRY, biển kiểm soát: 30A-458.78	Thanh lý nhượng bán	1.038.970.909	280.000.000	280.000.000

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	612.127.398.970	128.835.167.766
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	26.999.848.992	8.297.255.252
Công ty TNHH Điện xanh Châu Á	138.458.521.220	69.739.464.851
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	26.963.761.140	21.333.487.320
Công ty Cổ Phần Thép Hòa Phát Dung Quất	212.405.237.440	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thiết bị Vật tư Xây dựng	41.880.255.030	-
Phải trả nhà cung cấp khác	165.419.775.148	29.464.960.343
	612.127.398.970	128.835.167.766

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	309.279.538	273.478.788
	309.279.538	273.478.788

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	582.010.197	82.581.446
- Chiết khấu sản lượng phải trả	5.720.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	787.670.160
	6.302.010.197	870.251.606

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.160.201.515	20.490.385.594	-	669.815.921
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	43.334.223	43.334.223	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	17.098.614.997	15.274.070.477	23.118.614.996	-	9.254.070.478
Thuế Thu nhập cá nhân	959.177	139.995.566	4.189.799.769	971.827.532	-	3.357.008.626
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	541.882.000	423.630.000	-	118.252.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	253.175.684	253.175.684	-	-
	959.177	17.238.610.563	41.462.463.668	45.300.968.029	-	13.399.147.025

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	63.931.200	61.601.600
- Bảo hiểm bắt buộc	-	1.696.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	349.549.744	349.004.290
	413.480.944	412.301.890
b) Dài hạn		
- Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	492.533.305.668	204.427.400.548
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.326.077.536	3.622.954.786
	495.859.383.204	208.050.355.334

(i) Khoản nhận góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 3168/2025/HĐHTĐT/VGP - VCG ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc Hợp tác đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (Dự án), với một số nội dung chi tiết như sau:

- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (bên A) và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) (bên B);
- Mục tiêu: Hợp tác góp vốn, chia sẻ kinh nghiệm, năng lực quản lý và nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc, kinh doanh và vận hành thành công dự án hợp tác, tối đa hóa lợi nhuận cho các bên trên cơ sở tuân thủ luật áp dụng.
- Phạm vi hợp tác: Giai đoạn 1A của Dự án là toàn bộ diện tích 214.481,4 m² thuộc giai đoạn 1 đã được bàn giao đất trên thực địa tại thời điểm ký kết Thỏa thuận này.
- Tỷ lệ vốn góp và phân chia kết quả kinh doanh: Các bên thống nhất góp vốn để thực hiện Dự án Hợp tác và phân chia lợi nhuận, sản phẩm, rủi ro và thua lỗ phát sinh từ Dự án Hợp tác theo tỷ lệ 50:50.
- Tiến độ góp vốn:

Giai đoạn I: Tổng số vốn góp 852.074.004.504 VND:

+ Bên A được coi như đã hoàn thành việc góp vốn đợt 1 (số vốn này là một phần trong tổng Chi phí hợp lệ mà Bên A đã thực tế đầu tư vào Dự án Hợp tác tính đến ngày hiệu lực được các bên xác nhận);

+ Đối với Bên B, tính đến ngày 31/03/2026, Bên B đã hoàn thành việc góp vốn lần 1 với giá trị 426.037.002.252 VND (nhằm đối ứng và hoàn trả lại phần chi phí Bên A đã chi trước đó). Đồng thời, Bên B đã tiếp tục góp 56.870.305.460 VND cho Giai đoạn 1. Các đợt giải ngân này đảm bảo duy trì đúng tỷ lệ hợp tác 50:50 theo hợp đồng đã ký kết.

Giai đoạn II: Tổng số tiền đã thực hiện 19.251.995.912 VND; Bên B đặt cọc số tiền tương ứng với giá trị 9.625.997.956 VND. Tại thời điểm 30/06/2026, Bên B đã đặt cọc đủ 9.625.997.956 VND theo Thỏa thuận đặt cọc số 3169/2025/TTĐC/VCG-VGS ký ngày 30/12/2025.

Góp vốn các đợt tiếp theo: Theo kế hoạch và tiến độ góp vốn được hai bên thống nhất tại nội dung nghị quyết của Hội đồng Điều hành, kế hoạch và tiến độ góp vốn đó sẽ trở thành phụ lục của hợp đồng này.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng sửa chữa lớn Tài sản cố định	31.374.992.000	-	14.716.130.149	16.658.861.851
	31.374.992.000	-	14.716.130.149	16.658.861.851

20 . CÁC KHOẢN VAY

Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên
- Vay ngắn hạn cá nhân

Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
VND	VND	VND	VND
398.819.554.057	1.805.077.152.941	1.536.997.532.439	666.899.174.559
100.765.537.565	758.310.162.391	579.088.270.017	279.987.429.939
12.006.317.084	-	12.006.317.084	-
58.000.000.000	321.500.000.000	242.700.000.000	136.800.000.000
2.337.150.000	2.366.773.474	2.337.150.000	2.366.773.474
571.928.558.706	2.887.254.088.806	2.373.129.269.540	1.086.053.377.972

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026:

TT	Bên cho vay/số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ vay tại 30/06/2026 (VND)	Hình thức đảm bảo (*)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					666.899.174.559	
1.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1509578/HĐTD ngày 17/09/2025 và văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 01/2025/1509578/HĐTD ngày 17/09/2025	600.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C	Thời hạn giải ngân của khoản cho vay hạn mức: Đến hết ngày 31/08/2026 hoặc đến khi hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2026 - 2027 được phê duyệt, tùy thời điểm nào đến trước.	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	370.749.552.510	Tài sản bảo đảm
1.2	Hợp đồng hạn mức số 01/2025/1853346/HĐTD ngày 01/10/2025	400.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2026	Được xác định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể	296.149.622.049	Tài sản đảm bảo
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên					279.987.429.939	
2.1	Hợp đồng cho vay hạn mức số 26.041.05/2026-HĐCVHM/NHCT262 - 2500267703 ngày 08 tháng 06 năm 2026	440.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Thời hạn giải ngân của khoản cho vay hạn mức: Đến hết ngày 08/06/2027	Lãi suất điều chỉnh xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể	221.987.429.939	Tài sản bảo đảm
2.2	Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.41.07/2025-HĐCVHM/NHCT262-CPTHEP ngày 01/10/2025	200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 27/08/2026	Lãi suất điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ cụ thể	58.000.000.000	Tài sản đảm bảo

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026:

TT	Bên cho vay/số hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất	Dư nợ vay tại 30/06/2026 (VND)	Hình thức đảm bảo (*)
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên					136.800.000.000	
3.1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26PY/DN-DB/HDHM394 ngày 16/06/2026	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực	Được xác định trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể	136.800.000.000	Tài sản đảm bảo
4	Vay ngắn hạn cá nhân					2.366.773.474	
4.1	Hợp đồng vay tiền số 01.2026/HĐTV/VDS - LAC ngày 01/05/2026		Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Từ ngày 01/05/2026 đến ngày 01/05/2027	9%/năm	1.739.691.529	Tín chấp
4.2	Hợp đồng vay tiền số 02.2026/HĐTV/VDS - PTP ngày 01/05/2026		Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Từ ngày 01/05/2026 đến ngày 01/05/2027	9%/năm	627.081.945	Tín chấp
	Tổng cộng					1.086.053.377.972	

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	559.321.260.000	69.835.386.699	48.000.000.000	56.463.085.499	11.582.581.167	339.239.576.583	138.688.824	1.084.580.578.772
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	75.802.243.412	10.982.501	75.813.225.913
Số dư cuối kỳ trước	559.321.260.000	69.835.386.699	48.000.000.000	56.463.085.499	11.582.581.167	415.041.819.995	149.671.325	1.160.393.804.685
Số dư đầu năm nay	615.241.550.000	69.835.386.699	48.000.000.000	59.766.437.613	11.582.581.167	491.156.908.347	159.372.646	1.295.742.236.472
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	103.042.280.183	12.553.895	103.054.834.078
Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	(61.524.155.000)	-	(61.524.155.000)
Số dư cuối kỳ này	615.241.550.000	69.835.386.699	48.000.000.000	59.766.437.613	11.582.581.167	532.675.033.530	171.926.541	1.337.272.915.550

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ-VGP ngày 17 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 3.303.352.114 VND.
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.202.234.742 VND
- Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 1.000 VND): 61.524.155.000 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	25,67%	157.937.870.000	25,67%	157.937.870.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	50.699.290.000	8,24%	50.699.290.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	31.705.320.000	5,15%	31.705.320.000
Các cổ đông khác	60,94%	374.899.070.000	60,94%	374.899.070.000
	100%	615.241.550.000	100%	615.241.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	615.241.550.000	559.321.260.000
- Vốn góp đầu năm	615.241.550.000	559.321.260.000
- Vốn góp cuối kỳ	615.241.550.000	559.321.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	273.478.788	276.718.788
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	61.524.155.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61.524.155.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(61.488.354.250)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(61.488.354.250)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>309.279.538</u>	<u>276.718.788</u>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.524.155	61.524.155
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	61.524.155	61.524.155
- Cổ phiếu phổ thông	61.524.155	61.524.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.524.155	61.524.155
- Cổ phiếu phổ thông	61.524.155	61.524.155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.766.437.613	59.766.437.613
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.582.581.167	11.582.581.167
	71.349.018.780	71.349.018.780

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.102.316.673	5.562.543.095
- Trên 1 năm đến 5 năm	13.267.846.234	13.461.054.553
- Trên 5 năm	-	2.226.763.636
	18.370.162.907	21.250.361.284

b) Tài sản thuê ngoài

1. Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất, thuê văn phòng và kho gắn liền với mảnh đất tại xã Mỹ Yên, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với Ông Lê Minh Hải trong vòng 3 năm kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2026 để đặt Văn phòng đại diện và Kho hàng tại Miền Nam. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	900.000.000	1.800.000.000
	900.000.000	1.800.000.000

2. Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cũ (nay là tỉnh Phú Thọ) để sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Công ty Cổ phần thép Việt Đức (công ty con) ký hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Vĩnh Phúc nay là tỉnh Phú Thọ tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Xuân Lãng, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất 44 năm từ năm 2008 đến năm 2051, diện tích khu đất thuê là 20.000 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.718,33	26.060,58

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	621.247.651.946	905.600.976.569
Doanh thu bán thành phẩm	3.466.043.281.305	3.021.429.419.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.320.962.250	6.925.075.151
	4.092.611.895.501	3.933.955.470.798

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	25.064.165.262	26.780.276.916
Hàng bán bị trả lại	194.529.035	-
Giảm giá hàng bán	800.657.007	131.399.950
	26.059.351.304	26.911.676.866

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	618.879.852.137	896.071.072.619
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.287.384.693.207	2.880.914.307.483
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.301.342.525	7.445.517.176
	3.912.565.887.869	3.784.430.897.278

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.734.803.612	2.255.956.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	-	26.598.798.283
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	650	4.317.889
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.692.538	1.373.644
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	20.580.074	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	40.565.980
	11.764.076.874	28.901.012.772
	-	26.598.798.283
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)		

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.581.894.705	10.044.660.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.179.979	16.109.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.851	-
	24.594.084.535	10.060.769.948

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.540.113	1.129.223.739
Chi phí nhân công	13.537.101.513	9.733.689.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.568.022.800	1.157.932.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.024.397.159	20.794.865.146
Chi phí khác bằng tiền	4.769.829.009	2.346.769.073
	51.357.890.594	35.162.480.382

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.765.279	375.851.072
Chi phí nhân công	8.402.733.999	7.710.499.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	733.352.824	829.794.505
Chi phí dự phòng	261.352.766	517.780.621
Thuế, phí, lệ phí	509.207.639	653.566.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.116.205.687	1.178.506.623
Chi phí khác bằng tiền	1.933.689.598	1.621.805.510
	14.079.307.792	12.887.804.089

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	523.504.723	361.571.641
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	70.099.000	12.922.000
Thu nhập khác	57.314.633	59.507.394
	650.918.356	434.001.035

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	17.795.684	19.941.736
Chi phí khác	61.211.148	22.827.440
	79.006.832	42.769.176

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.252.512.653	9.030.439.295
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	5.021.557.824	4.491.032.695
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.274.070.477	13.521.471.990

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	103.042.280.183	75.802.243.412
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	103.042.280.183	75.802.243.412
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.524.155	55.932.126
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.675	1.355

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.186.205.367.675	2.794.516.528.424
Chi phí nhân công	51.510.399.526	51.448.324.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.093.662.640	6.293.261.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.888.866.881	69.161.674.072
Chi phí khác bằng tiền	25.010.113.432	4.725.911.538
Chi phí dự phòng	261.352.766	517.780.621
	3.400.969.762.920	2.926.663.480.984

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền	100.092.447.932	-	-	100.092.447.932
Phải thu khách hàng, phải thu khác	627.789.611.251	187.300.000	-	627.976.911.251
Các khoản cho vay	911.300.000.000	-	-	911.300.000.000
	1.639.182.059.183	187.300.000	-	1.639.369.359.183
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	79.967.824.573	-	-	79.967.824.573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	299.059.226.329	187.300.000	-	299.246.526.329
Các khoản cho vay	275.000.000.000	-	-	275.000.000.000
	654.027.050.902	187.300.000	-	654.214.350.902

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	1.086.053.377.972	-	-	1.086.053.377.972
Phải trả người bán, phải trả khác	612.850.159.452	495.859.383.204	-	1.108.709.542.656
Chi phí phải trả	6.302.010.197	-	-	6.302.010.197
	1.705.205.547.621	495.859.383.204	-	2.201.064.930.825
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	571.928.558.706	-	-	571.928.558.706
Phải trả người bán, phải trả khác	129.520.948.444	208.050.355.334	-	337.571.303.778
Chi phí phải trả	870.251.606	-	-	870.251.606
	702.319.758.756	208.050.355.334	-	910.370.114.090

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có số dư và giao dịch Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức được chia	-	26.598.798.283
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	-	26.598.798.283

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	124.320.000	128.660.000
Ông Nguyễn Hữu Thế	Tổng Giám đốc	649.000.000	728.960.000
	Thành viên HĐQT		
Ông Đặng Đình Miêng	Phó Tổng Giám đốc	415.000.000	423.680.000
Ông Lê Anh Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	-	120.940.000
	Miễn nhiệm ngày 07/11/2025		
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát	339.619.000	-
	Bổ nhiệm ngày 07/11/2025		
Ông Phạm Quốc Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát	220.938.000	-
	Bổ nhiệm ngày 07/11/2025		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Theo đó thông tin so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được điều chỉnh cụ thể như sau:

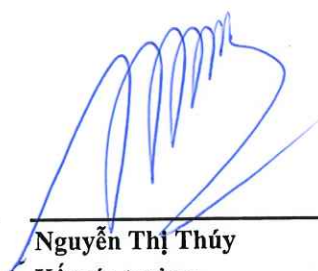
	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất					
- Các khoản tương đương tiền	112	-	20.000.000.000	20.000.000.000	(i)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	295.000.000.000	275.000.000.000	(20.000.000.000)	(i)

Ghi chú:

(i): Phân loại khoản tương đương tiền tại Công ty con.



Ninh Thị Trang
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng Cân đối kế toán			a) Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ			
TÀI SẢN NGẮN HẠN			TÀI SẢN NGẮN HẠN			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	295.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	275.000.000.000	Đổi tên
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	62.670.997.172	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	62.670.997.172	Đổi mã số
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.226.716.427)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.226.716.427)	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		160	V. Tài sản ngắn hạn khác		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	-	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.559.385.462	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.559.385.462	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	959.177	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	959.177	Đổi mã số
TÀI SẢN DÀI HẠN			TÀI SẢN DÀI HẠN			
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		210	I. Các khoản phải thu dài hạn		
216	1. Phải thu dài hạn khác	187.300.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	187.300.000	Đổi mã số
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		250	III. Tài sản dở dang dài hạn		
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	809.205.050.703	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	809.205.050.703	Đổi mã số

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	168.094.345.926	262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	168.094.345.926	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác		270	VI. Tài sản dài hạn khác		
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8.277.225.096	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8.277.225.096	Đổi tên, đổi mã số
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.238.610.563	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	273.478.788	Bổ sung khoản mục
314	4. Phải trả người lao động	35.468.584.506	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17.238.610.563	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	870.251.606	315	5. Phải trả người lao động	35.468.584.506	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.012.912.531	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	870.251.606	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	685.780.678	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.012.912.531	Đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	571.928.558.706	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	412.301.890	Trình bày lại và đổi mã số
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31.374.992.000	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	571.928.558.706	Đổi mã số
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.663.301.461	322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31.374.992.000	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.663.301.461	Đổi mã số
337	1. Phải trả dài hạn khác	208.050.355.334	330	II. Nợ dài hạn		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		338	1. Phải trả dài hạn khác	208.050.355.334	Đổi mã số
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	69.835.386.699	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
			412	2. Thặng dư vốn	69.835.386.699	Đổi tên

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.901.012.772	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28.901.012.772	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	10.060.769.948	23	6. Chi phí tài chính	10.060.769.948	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	10.044.660.668	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	10.044.660.668	Đổi tên và mã số
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(4.459.388.963)	27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(4.459.388.963)	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(24.756.937.937)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(24.756.937.937)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	10.044.660.668	06	- Chi phí đi vay	10.044.660.668	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	1.190.172.728	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	1.190.172.728	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(9.878.787.163)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(9.878.787.163)	Đổi tên

